

Số: /2024/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội

## ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐT BXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 27/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

*Căn cứ Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 198/TTr-SNN ngày 17 tháng 5 năm 2024 về việc ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội như sau:

1. Thay thế đoạn “Phân loại công trình (nhỏ, vừa, lớn) thực hiện theo quy định tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ” tại trang 2 Phụ lục I bằng đoạn “Phân loại công trình thủy lợi theo quy định tại Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước; Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi”.

2. Thay thế cụm từ “kênh loại nhỏ” bằng cụm từ “kênh có chiều rộng đáy dưới 05 m”, thay thế cụm từ “kênh loại lớn và vừa” bằng cụm từ “kênh có chiều rộng đáy từ 05 m trở lên”, thay thế cụm từ “kênh nhỏ” bằng cụm từ “kênh có chiều rộng đáy dưới 05 m”, thay thế cụm từ “kênh vừa” bằng cụm từ “kênh có chiều rộng đáy từ 05 m đến dưới 25 m”, thay thế cụm từ “kênh lớn” bằng cụm từ “kênh có chiều rộng đáy từ 25 m trở lên” tại mục “2. Mã hiệu B.1000: Quy trình kiểm tra thường xuyên kênh và công trình trên kênh” trang 5 Phụ lục I.

3. Thay thế đoạn “Phân loại công trình thủy lợi (nhỏ, vừa, lớn) theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ: số 67/2018/NĐ-CP, ngày 14/5/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi; số 114/2018/NĐ-CP, ngày 04/9/2018 về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước” tại trang 5 Phụ lục II bằng đoạn “Phân loại công trình thủy lợi theo quy định tại Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước; Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi”.

4. Thay thế đoạn “Trạm bơm, hồ chứa loại vừa và nhỏ; hệ thống dẫn chuyển nước loại vừa theo phân cấp do UBND cấp huyện quản lý” bằng đoạn “Trạm bơm, hồ chứa; hệ thống dẫn, chuyển nước có chiều rộng đáy từ 05 m trở lên theo phân cấp do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý” tại mục “1. Phạm vi điều chỉnh” trang 4 Phụ lục II.

5. Thay thế đoạn “Lao động trình độ cao đẳng áp dụng nhóm d, bảng 2.1, bậc bình quân 7,5/12, hệ số lương 3,305” bằng đoạn “Lao động trình độ cao đẳng áp dụng nhóm d, bảng 2.1, bậc bình quân 7,5/12, hệ số lương 3,035” tại trang 5 Phụ lục II.

6. Thay thế cụm từ “kênh loại nhỏ” bằng cụm từ “kênh có chiều rộng đáy dưới 05 m”, thay thế cụm từ “kênh loại lớn và vừa” bằng cụm từ “kênh có chiều rộng đáy từ 05 m trở lên”, thay thế cụm từ “kênh nhỏ” bằng cụm từ “kênh có chiều rộng đáy dưới 05 m”, thay thế cụm từ “kênh vừa” bằng cụm từ “kênh có chiều rộng đáy từ 05 m đến dưới 25 m”, thay thế cụm từ “kênh lớn” bằng cụm từ “kênh có chiều rộng đáy từ 25 m trở lên” tại mục “II. Mã hiệu B.1000: Định mức kiểm tra thường xuyên kênh và công trình trên kênh” trang 11 Phụ lục II.

7. Thay thế cụm từ “Loại nhỏ” bằng cụm từ “Có chiều rộng đáy dưới 05 m”, thay thế cụm từ “Loại vừa” bằng cụm từ “Có chiều rộng đáy từ 05 m đến dưới 25 m”, thay thế cụm từ “Loại lớn” bằng cụm từ “Có chiều rộng đáy từ 25 m trở lên” tại các bảng: “Bảng 03. Định mức kiểm tra kênh và công trình trên kênh” trang 12 Phụ lục II, “Bảng 04. Định mức kiểm tra, quan trắc định kỳ kênh” trang 13 Phụ lục II, “Bảng 05. Định mức duy trì định kỳ kênh” trang 14 Phụ lục II, “Bảng 06. Định mức vận hành kênh” trang 15 Phụ lục II.

8. Thay thế cụm từ “Loại nhỏ” bằng cụm từ “Có tổng chiều rộng thoát nước dưới 05 m”, thay thế cụm từ “Loại vừa” bằng cụm từ “Có tổng chiều rộng thoát nước từ 05 m đến dưới 20 m”, thay thế cụm từ “Loại lớn” bằng cụm từ “Có tổng chiều rộng thoát nước từ 20 m trở lên” tại các bảng: “Bảng 07. Định mức duy trì định kỳ cống” trang 17 Phụ lục II, “Bảng 08. Định mức vận hành cống” trang 18 Phụ lục II.

9. Thay thế cụm từ “Loại nhỏ” bằng cụm từ “Có dung tích toàn bộ dưới 500.000 m<sup>3</sup>”, thay thế cụm từ “Loại vừa” bằng cụm từ “Có dung tích toàn bộ từ 500.000 m<sup>3</sup> đến dưới 3.000.000 m<sup>3</sup>”, thay thế cụm từ “Loại lớn” bằng cụm từ “Có dung tích toàn bộ từ 3.000.000 m<sup>3</sup> đến dưới 1.000.000.000 m<sup>3</sup>” tại “Bảng 09. Định mức duy trì, vận hành hồ” trang 22 Phụ lục II.

10. Thay thế cụm từ “đơn giá chi tiết” bằng cụm từ “đơn giá công việc” tại trang 36, 37 Phụ lục II.

11. Thay thế cụm từ “nhân công vận hành” bằng cụm từ “nhân công trực tiếp” tại các mục “XII. Mã hiệu H.1000: Định mức chi phí quản lý” và “XIV. Mã hiệu L.1000: Lợi nhuận định mức” trang 36, 37 Phụ lục II.

12. Thay thế cụm từ “nhân công” bằng cụm từ “nhân công trực tiếp” tại mục “XIII. Mã hiệu K.1000: Định mức chi phí bảo trì” trang 36, 37 Phụ lục II.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày            tháng            năm 2024.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hà Nội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Các Bộ: NN&PTNT, Xây dựng; | (để
- TT TU, TT HĐND TP; | báo cáo)
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Các Sở: NN&PTNT, Xây dựng;
- VPUB: CVP, các PCVP, TH, ĐT,  
TNMT, KTTT, KTN, TTTTĐTTP;
- Lưu: VT, KTN<sub>Huy</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Mạnh Quyền**